

Số: 71/2025/TT-BTC

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2025

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí**

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính; Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hoá như sau:

*“1. Tại khu vực thành phố trực thuộc trung ương:*

*a) Mức thu phí thẩm định kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh thuộc lĩnh vực thương mại là 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.*

*b) Mức thu phí thẩm định kinh doanh hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.*

c) *Mức thu phí thẩm định kinh doanh hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại đối với chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân là 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.*

d) *Mức thu lệ phí cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hoá là 200.000 đồng/giấy/lần cấp."*

2. Bổ sung khoản 4 vào Điều 3 Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ như sau:

*"4. Trường hợp khu vực địa lý hoặc các tỉnh, thành phố thuộc các khu vực địa lý quy định tại khoản 1 Điều này có thay đổi sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính thì mức thu phí được áp dụng theo khu vực địa lý sau sắp xếp hoặc khu vực địa lý của tỉnh, thành phố sau hợp nhất."*

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú như sau:

*"3. Đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; công dân thường trú tại các xã biên giới; công dân thường trú tại các đặc khu trực thuộc cấp tỉnh; công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật."*

4. Bổ sung khoản 2 vào Điều 3 Thông tư số 34/2023/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường như sau:

*"2. Trường hợp khu vực địa lý hoặc các tỉnh, thành phố thuộc các khu vực địa lý quy định tại khoản 1 Điều này có thay đổi sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính thì mức thu phí được áp dụng theo khu vực địa lý sau sắp xếp hoặc khu vực địa lý của tỉnh, thành phố sau hợp nhất."*

5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 60/2023/TT-BTC ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:

*"2. Các khu vực quy định tại Thông tư này được xác định theo địa giới hành chính, cụ thể như sau:*

*a) Khu vực I gồm: Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm tất cả các xã, phường trực thuộc thành phố không phân biệt nội thành hay ngoại thành, trừ đặc khu trực thuộc cấp tỉnh.*

b) Khu vực II gồm: Đặc khu trực thuộc cấp tỉnh tại khu vực I và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác ngoài khu vực I quy định tại điểm a Khoản này.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 5 như sau:

“1. Mức thu lệ phí cấp chứng nhận đăng ký, biển số phương tiện giao thông được thực hiện như sau:

Đơn vị tính: đồng/lần/xe

| Số TT      | Nội dung thu lệ phí                                               | Khu vực I  | Khu vực II |
|------------|-------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| <b>I</b>   | <b>Cấp lần đầu chứng nhận đăng ký kèm theo biển số</b>            |            |            |
| 1          | Xe ô tô, trừ xe ô tô quy định tại điểm 2, điểm 3 Mục này          | 500.000    | 150.000    |
| 2          | Xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống (bao gồm cả xe con pick-up)  | 20.000.000 | 200.000    |
| 3          | Rơ moóc, sơ mi rơ moóc đăng ký rời                                | 200.000    | 150.000    |
| 4          | Xe mô tô                                                          |            |            |
| a          | Trị giá đến 15.000.000 đồng                                       | 1.000.000  | 150.000    |
| b          | Trị giá trên 15.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng                  | 2.000.000  | 150.000    |
| c          | Trị giá trên 40.000.000 đồng                                      | 4.000.000  | 150.000    |
| <b>II</b>  | <b>Cấp đổi chứng nhận đăng ký, biển số</b>                        |            |            |
| 1          | Cấp đổi chứng nhận đăng ký kèm theo biển số                       |            |            |
| a          | Xe ô tô                                                           | 150.000    |            |
| b          | Xe mô tô                                                          | 100.000    |            |
| 2          | Cấp đổi chứng nhận đăng ký không kèm theo biển số                 | 50.000     |            |
| 3          | Cấp đổi biển số                                                   |            |            |
| a          | Xe ô tô                                                           | 100.000    |            |
| b          | Xe mô tô                                                          | 50.000     |            |
| <b>III</b> | <b>Cấp chứng nhận đăng ký, biển số tạm thời</b>                   |            |            |
| 1          | Cấp chứng nhận đăng ký tạm thời và biển số tạm thời bằng giấy     | 50.000     |            |
| 2          | Cấp chứng nhận đăng ký tạm thời và biển số tạm thời bằng kim loại | 150.000    |            |

2. Tổ chức, cá nhân có trụ sở, nơi cư trú ở khu vực nào thì nộp lệ phí cấp chứng nhận đăng ký, biển số phương tiện giao thông theo mức thu lệ phí quy định tương ứng với khu vực đó.

Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá biển số phương tiện giao thông nộp lệ phí cấp chứng nhận đăng ký, biển số phương tiện giao thông theo mức thu lệ phí

*của khu vực tổ chức, cá nhân lựa chọn đăng ký, cấp biển số xe trúng đấu giá theo quy định pháp luật về đăng ký xe, biển số xe cơ giới.”*

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 Thông tư số 73/2024/TT-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp lệ phí cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước như sau:

*“3. Đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; công dân thường trú tại các xã biên giới; công dân thường trú tại các đặc khu trực thuộc cấp tỉnh; công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật.”*

## **Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật nêu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung. *mu*

### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Kho bạc Nhà nước các khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục CST (180b). *mu*

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Cao Anh Tuấn**